Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021*(Người học)*

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		351
1	Tiến sĩ		75
1.1	Máy tính và công nghệ thông tin		38
1.1.1	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	17
1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Máy tính và công nghệ thông tin	2
1.1.3	Kỹ thuật phần mềm	Máy tính và công nghệ thông tin	4
1.1.4	Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	15
1.2	Kỹ thuật		37
1.2.1	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật	7
1.2.2	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật	17
1.2.3	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật	4
1.2.4	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật	9
1.3	Kiến trúc và xây dựng		0
1.3.1	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc và xây dựng	0
2	Thạc sĩ		276
2.1	Máy tính và công nghệ thông tin		217
2.1.1	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	110
2.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Máy tính và công nghệ thông tin	7
2.1.3	Kỹ thuật phần mềm	Máy tính và công nghệ thông tin	25
2.1.4	Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	64
2.1.5	An toàn thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	11
2.1.6	Quản lý Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.2	Kỹ thuật		59
2.2.1	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật	9
2.2.2	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật	7
2.2.3	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật	29
2.2.4	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật	8
2.2.5	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật	6
2.3	Kiến trúc và xây dựng		0
2.3.1	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc và xây dựng	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC		5893
3	Đại học chính quy		5893
3.1	Chính quy		5893
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		5893
3.1.2.1	Máy tính và công nghệ thông tin		2910
3.1.2.1.1	Khoa học máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	756
3.1.2.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Máy tính và công nghệ thông tin	107
3.1.2.1.3	Hệ thống thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	139
3.1.2.1.4	Kỹ thuật máy tính	Máy tính và công nghệ thông tin	463
3.1.2.1.5	Công nghệ thông tin	Máy tính và công nghệ thông tin	1445
3.1.2.1.6	Trí tuệ nhân tạo	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật		1770
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Công nghệ kỹ thuật	364
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật	569
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Công nghệ kỹ thuật	536
3.1.2.2.4	Công nghệ hàng không vũ trụ	Công nghệ kỹ thuật	167
3.1.2.2.5	Công nghệ nông nghiệp	Công nghệ kỹ thuật	134
3.1.2.3	Kỹ thuật		1213
3.1.2.3.1	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật	351
3.1.2.3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật	188
3.1.2.3.3	Kỹ thuật Robot	Kỹ thuật	205
3.1.2.3.4	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật	244
3.1.2.3.5	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật	225

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 2.18
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.7 m^2

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	141	6,827
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	350
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	162
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38	2,612
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	699
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	35
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	85	2,969
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	980
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	52	14011
	Tổng	194	21,818

Ghi chú:

Trường Đại học Công nghệ là một thành viên của ĐHQGHN trong đó một số cơ sở vật chất được dùng chung, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
1	Diện tích hội trường. phòng họp dùng chung	m^2	2,500
2	Thư viện (chung toàn ĐHQG ở 5 địa điểm khác nhau)	m^2	7,000
3	Diện tích nhà thi đấu đa năng. sân vận động dùng chung	m^2	2,306
4	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh	m^2	43,610

Dựa trên quy mô đào tạo đại học chính quy:

Tổng quy mô đào tạo đại học chính quy của ĐHQGHN: 43,570 SV

Quy mô đào tạo đại học của Trường ĐHCN: 5,893 SV

Như vậy. diện tích Trường ĐHCN được sử dụng 14% tổng diện tích dung chung = 7758 m^2.

2.2 Các thông tin khác

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

1.	Phòng thực hành Máy tính 1 (201-G2)	41 máy tính
2.	Phòng thực hành Máy tính 2 (202-G2)	41 máy tính
3.	Phòng thực hành Máy tính 3 (208-G2)	36 máy tính

4.	Phòng thực hành Máy tính 4 (207-G2)	41 máy tính
5.	Phòng thực hành Máy tính 5 (305-G2)	31 máy tính
6.	Phòng thực hành Máy tính 6 (307-G2)	31 máy tính
7.	Phòng thực hành Máy tính 7 (313-G2)	31 máy tính
8.	Phòng thực hành Máy tính 8 (405-E3)	31 máy tính
9.	Phòng thực hành Máy tính 9 (404-E3)	30 máy tính
10.	Phòng thực hành Mô phỏng	25 máy tính
11.	Phòng thực hành Điện tử - Viễn thông	200 Bộ mạch thực hành kỹ thuật Điện tử tương tự, kỹ thuật điện tử số, kỹ thuật ghép nối máy tính.
12.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Sun Fire V40z AMD Opteron 3U Rack Mounu x86 Server: 14; FIBRE CHANNEL STORAGE SERVER: 01; STORAGE AREA NETWORK SWITCH: 02; TAPE BACKUP FOR SAN SYSTEM: 01; Sun Ultra 40 2PAMD Opteron-based workstation base system: 01; NLE system: Nonlinear aditing System IBM Zpro: 01; Nonlinear Editing Kit: Avid Liquid ChromHD XE: 01; Video switcher: SD/SH Multi-format Live Switcher Panasonic AV-HS300: 03; Workstation for 3D Processing: IBM workstation Z pro: 01; SERVER FOR SECURITY AND NETWORRK MANAGEMENT IBM xSeries 346: 01; Cisco Catalyst 6509 Firewall and Intrusion Prevention System: 01; Network Tool kit: Cable Analyzer Fluke DTX 1200: 01. - Hướng nghiên cứu: Các dịch vụ như: Web, các dịch vụ mạng, Website môn học mã nguồn mở…; Quản lý và triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình băng thông rộng.
13.	Phòng thí nghiệm BM Khoa học Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ lưu trữ thông tin IBM SYSTEMx3655. - Hướng nghiên cứu chính: Khoa học máy tính, Học máy thống kê và ứng dụng, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý tiếng nói, xử lý ảnh.
14.	Phòng thí nghiệm BM Khoa học và Kỹ thuật Tính toán	- Thiết bị nghiên cứu chính: hệ thống máy tính, máy chủ. - Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp toán trong công nghệ, khoa học và kỹ thuật tính toán, khai phá dữ liệu, tin sinh học, mật mã và an toàn

		thông tin, các hệ thống thương mại trực tuyến, các phương pháp và hệ thống tính toán lớn.
15.	Phòng thí nghiệm tương tác người – máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Thiết bị trộn thực tại ảo, găng tay cảm nhận; Máy chủ Sun Fire Server V445. - Hướng nghiên cứu chính: Tương tác người-máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý ảnh, đồ hoạ máy tính và bảo mật ảnh, xử lý video, thị giác máy.
16.	Phòng thí nghiệm BM Mạng và Truyền thông Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650. - Hướng nghiên cứu chính: mạng và truyền thông máy tính, công nghệ mạng tiên tiến, các mạng không dây đi động, các ứng dụng mạng thế hệ mới.
17.	Phòng thí nghiệm An toàn thông tin	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tính toán lưới; máy điều khiển, máy tính toán, máy lưu trữ, máy lưu trữ mở rộng; máy trữ điện cho hệ thống, cáp nối chuyển mạch, bộ chuyển mạch.- Hướng nghiên cứu chính: an toàn thông tin, an ninh mạng, giấu tin và chữ ký số, an toàn ứng dụng.
18.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Phần mềm	- Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220. - Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp hình thức trong phát triển phần mềm, kỹ nghệ yêu cầu, kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm, hệ thống nhúng và thời gian thực, an ninh phần mềm.
19.	Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5 (7143-B3A). - Hướng nghiên cứu chính: lập trình nhúng và thời gian thực, đánh giá hiệu suất mạng máy tính, thiết kế CSDL nhúng thời gian thực.
20.	Phòng thí nghiệm Toshiba-UET	- Thiết bị nghiên cứu chính: hệ thống máy tính, máy chủ. - Hướng nghiên cứu chính: Bảo đảm chất lượng phần mềm (kiểm chứng, kiểm thử tự động); Phân tích chương trình cho các ứng dụng nhúng; Điều khiển và quản trị doanh nghiệp.
21.	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Thông tin	- Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220. - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ tri thức và khai phá dữ liệu, Cơ sở dữ liệu và Hệ thông tin địa lý (GIS), Tích hợp dịch vụ và An toàn và bảo mật thông tin.

22.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Tri thức	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ Sun Fire Server V445 2*1.593GHz 2*73GB 10K HDD 8*512MB RAM (PTN CĐ). - Hướng nghiên cứu chính: khai phá dữ liệu (data mining), học máy (machine learning), phân tích mạng xã hội (online social networks) và truyền thông xã hội trực tuyến (online social media), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing), các hệ thống thông minh (intelligent systems), và trí tuệ doanh nghiệp (business intelligence).
23.	Phòng thí nghiệm Xử lý Ngôn ngữ Tự nhiên	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5. - Hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu các bài toán NLP, Xây dựng các kho ngữ liệu tiếng Việt có chú thích, Phát triển các ứng dụng NLP như dịch máy thống kê, khai phá quan điểm và phân tích ý kiến, trích chọn thông tin, phát hiện tin rác, tóm tắt văn bản, hỏi đáp tự động, kiểm lỗi chính tả.
24.	Phòng thí nghiệm Tin – Sinh học	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650. - Hướng nghiên cứu chính: Các phương pháp phân tích và phát triển các công cụ tin sinh học, Các phương pháp nhanh giải các bài toán phân tích mối quan hệ giữa các trình tự cho các tập dữ liệu lớn, Các bài toán phân tích hệ gen người, đặc biệt là liên quan đến phân tích hệ gene nhằm hỗ trợ chẩn đoán bệnh cho người.
25.	Phòng thí nghiệm chuyên đề Trung tâm Công nghệ tích hợp liên ngành giám sát hiện trường	- Thiết bị nghiên cứu chính: Trạm thu ảnh vệ tinh Suomi-NPP-MODIS; hệ thống máy chủ; camera cảm ứng nhiệt, camera đa phổ - siêu phổ, camera chuyên dụng; Toolkit for Land Cover Classification; Toolkit for Cloud Detection System; Phần mềm ArGIS; các phần mềm tính toán; màn hình lớn. - Hướng nghiên cứu chính: tích hợp liên ngành nhằm phát triển các công cụ phục vụ giám sát và quản lý tài nguyên môi trường. + Viễn thám (RS) + Máy bay không người lái (UAV) + Mạng cảm biến (sensor network) + Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

		+ Cơ sở dữ liệu không gian, Kho dữ liệu không gian (Spatial Database, Datawarehouse) + Phân tích và khai phá Dữ liệu không gian cỡ lớn + Điện toán đám mây.
26.	Phòng thí nghiệm BM Điện tử và Kỹ thuật Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống minh hoạ băng truyền tải, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS, Phần mềm thiết kế XILLINK. - Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế mạch tích hợp số cỡ lớn VLSI và mạch tích hợp tương tự CMOS trong dải siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị điện tử dùng cho điều khiển công nghiệp và dân dụng.
27.	Phòng thí nghiệm Bộ môn Vi cơ Điện tử và Vi hệ thống	- Thiết bị nghiên cứu chính: máy camera + khuếch đại phân giải cao, hệ chuẩn hóa cảm biến, bàn xoay chính xác, máy đo nhám bề mặt… - Hướng nghiên cứu chính: thiết kế, chế tạo cảm biến và các cơ cấu chấp hành dựa trên công nghệ vi cơ điện tử (MEMS); các ứng dụng sử dụng cảm biến MEMS.
28.	Phòng thí nghiệm Điều khiển tự động và Robotic	- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống Robot di động tự trị robot, Tay máy dùng cho đào tạo ED-7220. - Hướng nghiên cứu: Điều khiển điện tử cho robot di động tự quản trị.
29.	Phòng thí nghiệm Tín hiệu và Hệ thống	- Thiết bị nghiên cứu chính: máy tính hiệu năng cao, máy đo điện não. - Hướng nghiên cứu: Nghiên cứu, phát triển các phương pháp và công cụ thu thập, xử lý và truyền dẫn tín hiệu đa phương tiện và tín hiệu y-sinh.
30.	Phòng thí nghiệm BM Thông tin vô tuyến	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống đo lường Anten siêu cao tần Lab Volt; Máy phát dạng sóng bất kỳ Rohde & Schwarz; Máy phân tích tín hiệu Rohde & Schwarz FSQ3; Hệ phân tích mạng vector Vector Network Analyzer Anritsu, Dao động ký có nhớ thời gian thực AGILENT. - Hướng nghiên cứu: Cấu trúc hệ thống Massive MIMO và kỹ thuật truyền tin trên sóng mm và sóng ánh sáng (Lifi)
31.	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Viễn thông	- Thiết bị nghiên cứu chính: Chuyển mạch gói X 25; Hệ Thiết bị đo ISDN, phân tích giao thức tốc độ cơ bản và sơ cấp BRI; CISCO 2650; Module định

		tuyến vạn năng; Máy phân tích liên mạng; Máy phân tích phổ quang MS9740A,... - Hướng nghiên cứu: các giao thức mạng-truyền thông (quang, vô tuyến) trên công nghệ 4/5G và thế hệ sau.
32.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Nghiên cứu ĐTVT	- Thiết bị nghiên cứu chính: Dùng chung với Khoa Điện tử Viễn thông. - Hướng nghiên cứu chính: Kỹ thuật siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị trong lĩnh vực truyền thông siêu cao tần.
33.	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Hệ thống tích hợp thông minh (SISLAB)	- Thiết bị nghiên cứu chính: • Máy tính HP nguyên chiếc: 20 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Máy tính HP nguyên chiếc dx7400: 24 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Hệ clustering SUN • Máy chủ IBM: 3800, 3820, 3850 • Phần mềm thiết kế vi mạch của Mentor Graphics: ModelSim (10 licenses), Leonardo Spectrum (10 licenses), IC Design... • Phần mềm thiết kế mạch & PCB Altium • Phần mềm Place & Route của Xilinx (FPGA): ISE Foundation tool kit • Phần mềm thiết kế & phát triển hệ thống nhúng trên cơ sở vi xử lý ARM • Network Analyser upto 40GHz • Logic Analyser 34 channels • Spectrum Analyser • Digital Storage Oscilloscope • Máy phát tín hiệu (signal generator) Model 8004 • Kit phát triển FPGA: Spartan 3E, Virtex-II, Virtex-4, Virtex-5 • Kít phát triển ARM • Dao động ký số nhớ 1GHz - Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế và tích hợp các hệ thống trên chip, mạng trên chip; Kiến trúc phần cứng cho các ứng dụng đa phương tiện; Thiết kế công suất thấp; Phương pháp kiểm tra, kiểm chứng, thiết kế cho kiểm tra; Internet of Things (IoT).

34.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Cơ – Điện tử - Tự động hóa	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống lập trình điều khiển băng tải, Máy phân tích nhiệt; hệ thống chế tạo mạch in điện tử đa lớp; hệ thống robot công nghiệp. - Hướng nghiên cứu: Đo lường và điều khiển công nghiệp; Điều khiển tự động; Các hệ nhúng trên nền PLC; Vi điều khiển và Vi xử lý; Thiết kế cơ khí; Máy công nghiệp và CNC.
35.	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử và Thủy khí Công nghiệp	- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với PTN số 36). - Hướng nghiên cứu chính, bao gồm: Hệ thống Cơ điện tử; Cảm biến công nghiệp; Lập trình PLC; Thủy khí công nghiệp; Mô phỏng dòng chảy; Các giải pháp quản lý sử dụng tổng hợp tài nguyên, thiên nhiên.
36.	Phòng thí nghiệm BM Thủy khí Công nghiệp và Môi trường	- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với PTN số 35). - Hướng nghiên cứu: Thủy động lực học và môi trường biển; Công trình biển ngoài khơi và độ tin cậy; Thiết kế và thi công công trình biển.
37.	Phòng thí nghiệm Vật liệu và kết cấu tiên tiến	- Thiết bị nghiên cứu chính: Thiết bị thử nghiệm sức bền mỏi vạn năng servo thuỷ lực theo Trục - Xoắn, Máy nén bê tông 2000 K, Máy phân tích Nhiệt Cơ Động Học DMA, Máy siêu âm bê tông, Máy định vị cốt thép trong bê tông, Máy kiểm tra mối hàn và khuyết tật kim loại. - Hướng nghiên cứu: Vật liệu mới composite; Vật liệu mới áp dụng trong công nghiệp đóng tàu; Cơ học vật liệu composite.
38.	Phòng thí nghiệm Cơ kỹ thuật	- Thiết bị chính: máy kiểm tra sức bền vật liệu; máy đo va đập tự động; máy cắt mẫu, máy phay CNC trục thẳng. - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ Cơ điện tử và Tự động hóa; Các hệ thống điều khiển nhúng; Đo lường và điều khiển công nghiệp; Tự động hóa quá trình; Cơ học thủy khí và môi trường; Cơ học công trình Biển; Cơ học vật liệu và kết cấu.

39.	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện bán dẫn Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu bán dẫn cấu trúc nano, vật liệu vô cơ dẫn ion. Linh kiện dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang-điện.
40.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Linh kiện lai	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang, điện huỳnh quang. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu polymer dẫn, tổ hợp nano hữu cơ. Linh kiện, thiết bị dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang/nhiệt-điện, chẩn đoán y sinh, môi trường.
41.	Phòng thực hành Quang tử	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất quang. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu quang, quang tử dùng trong an toàn thực phẩm.
42.	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện từ tính Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất dẫn, từ. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu từ tính cấu trúc nano, tổ hợp micro-nano, vật lý các hệ thấp chiều. Linh kiện, thiết bị dùng trong đo lường chính xác, lưu trữ và chuyển đổi cơ/nhiệt-điện, môi trường.
43.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Nano Sinh học	- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống tủ cấy vi sinh, máy ly tâm, tủ lạnh âm sâu; máy nhân gen, lò lai, hệ chụp ảnh gen; máy đo quang phổ. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu nano dùng trong y-sinh-dược.
44.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Năng lượng	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống thu và biến đổi năng lượng mặt trời, năng lượng gió; Hệ thống thu và biến đổi năng lượng từ pin nhiên liệu, bioethanol, khí sinh học, sinh khối và nước; Hệ thống động cơ nhiệt (Hệ chuyển đổi năng lượng trong động cơ nhiệt). - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ và vật liệu ứng dụng trong năng lượng tái tạo.

45.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Micro-Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất từ, điện-từ. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu micro-nano cấu trúc spintronics và spinstrainics. Linh kiện và thiết bị dùng trong đo lường chính xác, điều khiển tự động.
46.	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học nông nghiệp	- Thiết bị nghiên cứu chính: Tủ nảy mầm, tủ sinh trưởng; Kính hiển vi soi nổi có vị trí gắn camera; Kính hiển vi quang học; Kính hiển vi soi thẳng truyền hình; Hệ thống giàn thủy canh NTF 5 tầng có chiếu sáng và không chiếu sáng; Các thiết bị đo; Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến đo bằng cuvet và đo màng có kết nối máy tính; Máy nhân gen PCR; Máy phá tế bào bằng siêu âm - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ sinh học phân tử; Công nghệ vi sinh nông nghiệp; Công nghệ lên men và phát triển sinh phẩm,…
47.	Phòng thí nghiệm nông nghiệp số	- Thiết bị nghiên cứu chính: Thiết bị quét laser outdoor, indoor; Camera siêu phổ; Các loại cảm biến; Bộ đọc và truyền dữ liệu cảm biến môi trường; Board gắn cảm biến nông nghiệp; Cảm biến bức xạ mặt trời PAR Phụ kiện lắp đặt… - Hướng nghiên cứu chính: Phát triển ứng dụng Internet of Things; Phát triển Dự án Công nghệ nông nghiệp….
48.	Nhà màng nhà lưới thuộc trại thực nghiệm công nghệ nông nghiệp tại Hòa Lạc	- Thiết bị nghiên cứu chính: Bộ đọc và truyền dữ liệu cảm biến nông nghiệp kết nối Wifi, Phụ kiện lắp đặt; Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm và áp suất không khí, bức xạ mặt trời và phụ kiện lắp đặt, lượng nước và nhiệt độ trong đất; Bộ đọc và truyền dữ liệu cảm biến môi trường; Các bộ cảm biến các chất; Bộ điều khiển tưới; Hệ thống giàn thủy canh màng mỏng dinh dưỡng nằm ngang …. - Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế, quản lý và vận hành các hệ thống thiết bị nông nghiệp; Công nghệ Nông nghiệp,…
49.	Xưởng thực hành Cơ khí	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy Phay CNC trục thẳng GENG-SHUEN; Máy tiện CNC bàn nghiêng (hệ điều khiển FANUC); Máy tiện thường chính xác cao, động cơ Servo cho 3 trục (X, Z, Z1),…

		- Hướng nghiên cứu chính: Thực tập kỹ thuật định hướng Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Máy CNC và CAD/CAM
50.	Phòng thí nghiệm Bộ môn Cơ điện tử và Tự động hóa	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống điều khiển công nghiệp; Hệ thống chế tạo mạch in điện tử đa lớp có mạ xuyên lỗ Bungard, … - Hướng nghiên cứu chính: Đo lường nâng cao; Hệ thống điều khiển nhúng; Thực tập kỹ thuật định hướng Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	Lê Huy Hàm	GS	TS	Công nghệ nông nghiệp	Công nghệ nông nghiệp
2	Nguyễn Hữu Đức	GS	TS	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
3	Hoàng Nam Nhật	GS	TS	Khoa học vật liệu	Vật lý kỹ thuật
4	Chử Đức Trình	GS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
5	Nguyễn Năng Định	GS	TS	Vật lý/Cấu tạo vật chất	Vật lý kỹ thuật
6	Nguyễn Thanh Thủy	GS	TS	Toán Máy tính	Trí tuệ nhân tạo
7	Nguyễn Đông Anh	GS	TSKH	Cơ học kỹ thuật&TĐH	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
8	Dương Ngọc Hải	GS	TSKH	Cơ học kỹ thuật&TĐH	Cơ kỹ thuật
9	Nguyễn Đình Đức	GS	TSKH	Cơ học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
10	Hà Quang Thụy	PGS	TS	Toán	Công nghệ thông tin
11	Nguyễn Đình Việt	PGS	TS	Vật lý	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
12	Trần Văn Quảng	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật máy tính
13	Đinh Văn Mạnh	PGS	TS	Cơ học chất lỏng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
14	Phạm Văn Vĩnh	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
15	Hoàng Văn Xiêm	PGS	TS	Kỹ thuật điện và máy tính	Kỹ thuật Robot
16	Lê Sỹ Vinh	PGS	TS	Tin học	Khoa học máy tính
17	Nguyễn Linh Trung	PGS	TS	Kỹ thuật máy tính và điện	Kỹ thuật máy tính
18	Trần Thu Hà	PGS	TS	Cơ học	Cơ kỹ thuật
19	Phan Xuân Hiếu	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
20	Phạm Anh Tuấn	PGS	TS	Cơ điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
21	Nguyễn Phương Hoài Nam	PGS	TS	Hoá hữu cơ	Công nghệ hàng không vũ trụ
22	Lã Đức Việt	PGS	TS	Dao động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
23	Trương Ninh Thuận	PGS	TS	Toán -Tin ứng dụng	Công nghệ hàng không vũ trụ
24	Nguyễn Việt Anh	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
25	Nguyễn Kiên Cường	PGS	TS	Vật liệu và Xử lý Bề Mặt	Kỹ thuật năng lượng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
26	Nguyễn Thị Nhật Thanh	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
27	Nguyễn Trí Thành	PGS	TS	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
28	Phạm Mạnh Thắng	PGS	TS	Kỹ thuật ĐK học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
29	Nguyễn Hoàng Hải	PGS	TS	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
30	Nguyễn Hoài Sơn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
31	Nguyễn Nam Hoàng	PGS	TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Robot
32	Bùi Đình Trí	PGS	TS	Cơ học chất lỏng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
33	Nguyễn Thế Đức	PGS	TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
34	Đỗ Thị Hương Giang	PGS	TS	Khoa học Vật liệu	Vật lý kỹ thuật
35	Đào Như Mai	PGS	TS	Cơ học vật thể rắn	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
36	Nguyễn Phương Thái	PGS	TS	Tin học	Trí tuệ nhân tạo
37	Phạm Ngọc Hùng	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
38	Nguyễn Việt Hà	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
39	Lê Thanh Hà	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
40	Nguyễn Việt Khoa	PGS	TS	Dao động	Cơ kỹ thuật
41	Bùi Thanh Tùng	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
42	Hà Ngọc Hiến	PGS	TS	Cơ học chất lỏng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
43	Trương Anh Hoàng	PGS	TS	Tin học	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Ngọc Hóa	PGS	TS	Tin học	Hệ thống thông tin
45	Nguyễn Hải Châu	PGS	TS	Toán-Tin	Công nghệ thông tin
46	Mai Anh Tuấn	PGS	TS	Hóa học vật liệu	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
47	Trần Trọng Hiếu	PGS	TS	Tin học	Trí tuệ nhân tạo
48	Trịnh Anh Vũ	PGS	TS	Vật lý vô tuyến	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
49	Hoàng Xuân Huấn	PGS	TS	Toán	Khoa học máy tính
50	Đặng Thế Ba	PGS	TS	Toán	Cơ kỹ thuật
51	Vũ Văn Tích	PGS	TS	Hóa học	Vật lý kỹ thuật
52	Phùng Chí Dũng		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
53	Bùi Thu Hằng		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
54	Lê Đình Anh		TS	Hàng không Vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
55	Nguyễn Thị Ngọc Ánh		TS	Công nghệ môi trường	Công nghệ nông nghiệp
56	Nguyễn Văn Quang		TS	Cơ học kỹ thuật và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
57	Trần Cao Quyền		TS	Kỹ thuật Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
58	Nguyễn Hoàng Quân		TS	Cơ khí và năng lượng	Công nghệ hàng không vũ trụ
59	Trần Thị Thúy Quỳnh		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
60	Nguyễn Huy Tiệp		TS	Năng lượng	Kỹ thuật năng lượng
61	Lê Thị Hiên		TS	Hóa học	Công nghệ nông nghiệp

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
62	Hà Thị Quyến		TS	Sinh- Kỹ thuật nông nghiệp	Công nghệ nông nghiệp
63	Trần Đăng Khoa		TS	Sinh học; Tiếng Anh	Công nghệ nông nghiệp
64	Nguyễn Hồng Thịnh		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
65	Trần Cường Hưng		TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
66	Phạm Minh Triển		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
67	Nguyễn Ngọc An		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
68	Đặng Cao Cường		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
69	Lê Thị Hợi		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
70	Nguyễn Thị Minh Hồng		TS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
71	Nguyễn Văn Hùng		TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
72	Seung Chul Jung		TS	Cơ điện tử	Cơ kỹ thuật
73	Dương Việt Dũng		TS	Hàng không Vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
74	Nguyễn Kiêm Hùng		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
75	Phùng Mạnh Dương		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ hàng không vũ trụ
76	Trần Hoàng Việt		TS	Kỹ thuật phần mềm	Công nghệ thông tin
77	Lê Phê Đô		TS	Toán/Xác suất	Trí tuệ nhân tạo
78	Đặng Thanh Hải		TS	Tin sinh học	Công nghệ thông tin
79	Tô Văn Khánh		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
80	Trần Lê Hưng		TS	Công nghệ Xây dựng - Giao thông	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
81	Tạ Việt Cường		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
82	Phan Hải Đăng		TS	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
83	Vũ Thị Thùy Anh		TS	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
84	Võ Đình Hiếu		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
85	Lê Quang Hiếu		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
86	Bùi Hồng Sơn		TS	Cơ khí nông nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
87	Nguyễn Việt Dũng		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
88	Phạm Hồng Công		TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
89	Phạm Mạnh Linh		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
90	Lê Đức Trọng		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
91	Đặng Anh Việt		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
92	Đinh Triều Dương		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
93	Nguyễn Trọng Hiếu		TS	Cơ học	Cơ kỹ thuật
94	Bùi Quang Hưng		TS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
95	Vũ Thị Huyền		TS	Khoa học năng lượng	Công nghệ nông nghiệp
96	Hồ Thị Anh		TS	Vật lý kỹ thuật	Kỹ thuật năng lượng
97	Nguyễn Đình Lãm		TS	Vật liệu và Linh kiện từ tính nano	Kỹ thuật năng lượng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
98	Bùi Ngọc Thăng		TS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
99	Trần Quốc Long		TS	Công nghệ Thông tin	Trí tuệ nhân tạo
100	Chu Đức Hà		TS	Công nghệ sinh học	Công nghệ nông nghiệp
101	Lê Nguyên Khôi		TS	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
102	Nguyễn Đại Thọ		TS	Tin học	Công nghệ thông tin
103	Trần Trúc Mai		TS	Điện tử Viễn thông	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
104	Phạm Đức Quang		TS	Kỹ thuật hệ thống đổi mới	Kỹ thuật máy tính
105	Đinh Trần Hiệp		TS	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
106	Hoàng Xuân Tùng		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ thông tin
107	Trần Thanh Tùng		TS	Cơ học kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
108	Trần Mậu Danh		TS	Hoá; QTKD	Vật lý kỹ thuật
109	Dương Lê Minh		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
110	Vũ Thị Hồng Nhạn		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
111	Nguyễn Tuấn Cảnh		TS	Vật liệu và Linh kiện bán dẫn nano	Vật lý kỹ thuật
112	Nguyễn Trường Giang		TS	Cơ học	Trí tuệ nhân tạo
113	Trần Dương Trí		TS	Dao động	Cơ kỹ thuật
114	Đinh Thị Thái Mai		TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật Robot
115	Ngô Thị Duyên		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
116	Nguyễn Đăng Phú		TS	Vật lý chất rắn	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
117	Nguyễn Văn Quang		TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
118	Phạm Duy Hưng		TS	Điện tử Viễn thông	Kỹ thuật máy tính
119	Nguyễn Lê Khanh		TS	Nông nghiệp	Công nghệ nông nghiệp
120	Hà Minh Cường		TS	Hàng không Vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
121	Lê Văn Tuân		TS	Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
122	Nguyễn Thị Thanh Vân		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ nông nghiệp
123	Phạm Ngọc Thảo		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
124	Trần Thị Minh Châu		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
125	Phạm Châu Thùy		TS	Khoa học và kỹ thuật Môi trường	Công nghệ nông nghiệp
126	Trần Anh Quân		TS	Chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
127	Nguyễn Thị Hậu		TS	Tin học ứng dụng	Hệ thống thông tin
128	Trần Thanh Hải		TS	Khoa Cơ học kỹ thuật và Tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
129	Lâm Sinh Công		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
130	Lê Đình Thanh		TS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
131	Trần Ngọc Hưng		TS	Chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
132	Nguyễn Thị Yến Mai		TS	Công nghệ Quang tử	Kỹ thuật năng lượng
133	Dương Tuấn Mạnh		TS	Toán học và Cơ học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
134	Vũ Tuấn Anh		TS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
135	Hoàng Thị Điệp		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
136	Nguyễn Đức Cường		TS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
137	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
138	Nguyễn Đình Kiên		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
139	Đặng Đức Hạnh		TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
140	Lê Việt Cường		TS	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật
141	Lê Vũ Hà		TS	Tin học	Kỹ thuật Robot
142	Bùi Trung Ninh		TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
143	Lưu Mạnh Hà		TS	Điện tử viễn thông	Trí tuệ nhân tạo
144	Đỗ Đức Đông		TS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
145	Trần Mai Vũ		TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
146	Đỗ Trần Thắng		TS	Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
147	Nguyễn Văn Vinh		TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
148	Bùi Đình Tú		TS	Vật liệu và Linh kiện Nano	Kỹ thuật năng lượng
149	Ma Thị Châu		TS	Tin học	Khoa học máy tính
150	Lê Hồng Hải		TS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
151	Hồ Anh Tâm		ThS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
152	Lê Trung Thành		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
153	Kiều Thanh Bình		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Ngọc Dũng		ThS	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Khoa học máy tính
155	Tạ Hồng Hạnh		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
156	Vũ Thị Bích Hà		ThS	Toán Tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
157	Dương Đình Thiệu		ThS	Vật lý	Công nghệ thông tin
158	Phạm Thị Lam		ThS	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
159	Bùi Thị Thu Giang		ThS	Vật lý	Khoa học máy tính
160	Phạm Thị Mai Bảo		ThS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
161	Vũ Thị Phương Thanh		ThS	Vật lý	Kỹ thuật năng lượng
162	Nguyễn Thị Thu Thảo		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ hàng không vũ trụ
163	Vũ Nguyên Thức		ThS	Vật lý	Kỹ thuật năng lượng
164	Chu Thị Phương Dung		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
165	Trần Anh Tuấn		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ hàng không vũ trụ
166	Lê Minh Đức		ThS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
167	Lương Việt Nguyên		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
168	Đào Minh Thư		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
169	Hồ Đắc Phương		ThS	Công nghệ thông tin	Trí tuệ nhân tạo
170	Đỗ Hoàng Kiên		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
171	Lê Khánh Trình		ThS	Công nghệ Thông tin	Công nghệ thông tin
172	Nguyễn Thu Trang		ThS	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
173	Hoàng Xuân Phương		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ hàng không vũ trụ
174	Dương Ngọc Sơn		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
175	Nguyễn Đức Anh		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
176	Nguyễn Thị Cẩm Lai		ThS	Cơ học kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
177	Vũ Bá Duy		ThS	Tin học	Hệ thống thông tin
178	Lê Hoàng Quỳnh		ThS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
179	Vương Thị Hải Yến		ThS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
180	Hoàng Văn Mạnh		ThS	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
181	Đỗ Thị Thu Hà		ThS	Kỹ thuật hạ tầng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
182	Mai Thị Ngọc Ánh		ThS	Vật lý	Công nghệ nông nghiệp
183	Vũ Ngọc Linh		ThS	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật năng lượng
184	Phạm Cẩm Ngọc		ThS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
185	Vương Thị Hồng		ThS	PTN Công nghệ Tri thức	Công nghệ thông tin
186	Lưu Quang Thắng		ThS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
187	Ngô Lê Minh		ThS	Khoa học Máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
188	Dư Phương Hạnh		ThS	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
189	Hoàng Bảo Anh		ThS	Công nghệ kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Robot
190	Nguyễn Đăng Cơ		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
191	Trần Tuấn Linh		ThS	Kỹ thuật năng lượng và môi trường	Kỹ thuật năng lượng
192	Nguyễn Việt Tân		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
193	Cấn Duy Cát		ThS	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
194	Hoàng Thị Ngọc Trang		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
195	Nguyễn Đức Cảnh		ThS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
196	Phạm Đình Tuân		ThS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
197	Bùi Huy Hoàng		ThS	Cơ học kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
198	Vũ Đình Quang		ThS	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
199	Đỗ Huy Điệp		ThS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
200	Lê Minh Khôi		ThS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
201	Ngô Đình Đạt		ThS	Kỹ thuật hạ tầng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
202	Nguyễn Cao Sơn		ThS	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
203	Hà Đức Văn		ThS	Công nghệ thông tin	Công nghệ hàng không vũ trụ
204	Kiều Hải Đăng		ĐH	Tương tác Người-Máy	Khoa học máy tính
205	Hoàng Đăng Kiên		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
206	Phan Hoàng Anh		ĐH	Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
207	Nguyễn Văn Mạnh		ĐH	Công nghệ thông tin	Cơ kỹ thuật
208	Khương Tuấn Dũng		ĐH	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật năng lượng
209	Đỗ Ngọc Minh		ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật Robot
210	Phạm Xuân Lộc		ĐH	Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
211	Lê Quốc Anh		ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
212	Lê Công Thương		ĐH	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
213	Nguyễn Thanh Bình		ĐH	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
214	Trần Minh Đức		ĐH	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
215	Nguyễn Quang Minh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
216	Mai Thanh Minh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
217	Ngô Kiên Tuấn		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
218	Đinh Bảo Minh		ĐH	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
219	Trần Thanh Hằng		ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
220	Nguyễn Đăng Bảo Long		ĐH	Mạng và Truyền thông máy tính	Trí tuệ nhân tạo
221	Nguyễn Văn Phi		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
222	Phạm Tuấn Dũng		ĐH	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
223	Nguyễn Tùng Lâm		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
224	Cao Huy Nhật		ĐH	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật máy tính
225	Phạm Thị Quỳnh Trang		ĐH	PTN Công nghệ Tri thức	Hệ thống thông tin
226	Nguyễn Đình Tuân		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
227	Nguyễn Hoàng Minh Công		ĐH	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
228	Vũ Minh Anh		ĐH	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
229	Phạm Mạnh Tuấn		ĐH	Công nghệ kĩ thuật Cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
230	Nguyễn Ngọc Tiến		ĐH	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
231	Nguyễn Như Cường		ĐH	Vi cơ điện tử và Vi hệ thống	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
232	Trần Minh Tuấn		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
233	Đặng Minh Công		ĐH	Mạng và Truyền thông máy tính	Công nghệ thông tin
234	Lê Văn Thịnh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
235	Nguyễn Đức Tiến		ĐH	Công nghệ kỹ thuật điện tử	Trí tuệ nhân tạo
236	Nguyễn Thành Sơn		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
237	Đoàn Thị Hoài Thu		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
238	Ngô Xuân Trường		ĐH	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin
239	Nguyễn Thái Dương		ĐH	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
240	Nguyễn Tuấn Anh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
241	Ngô Anh Tuấn		ĐH	Cơ học kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
242	Đồng Việt Hoàng		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
243	Phan Đăng Trung Hiếu		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
244	Nguyễn Thị Thu Trang		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
245	Đỗ Minh Khá		ĐH	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật năng lượng
246	Nguyễn Thị Cẩm Vân		ĐH	Hệ thống Thông tin	Hệ thống thông tin
247	Trần Như Chí		ĐH	Vi cơ điện tử và Vi hệ thống	Kỹ thuật Robot
248	Hoàng Gia Hưng		ĐH	Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
249	Nguyễn Thu Hằng		ĐH	Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
250	Nguyễn Đình Khoa		ĐH	Công nghệ Xây dựng - Giao thông	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
251	Bành Đức Minh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
252	Lê Kiên		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
253	Lê Phạm Văn Linh		ĐH	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
254	Nguyễn Ngọc Quỳnh		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
255	Nguyễn Minh Thuận		ĐH	Khoa học Máy tính	Khoa học máy tính
256	Trần Mạnh Cường		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
257	Đặng Văn Đô		ĐH	Mạng và Truyền thông máy tính	Công nghệ thông tin
258	Phạm Đình Nguyện		ĐH	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
259	Vũ Duy Thanh		ĐH	Điện tử Viễn thông	Trí tuệ nhân tạo
260	Vũ Thị Thao		ĐH	Hóa học	Vật lý kỹ thuật
261	Ngô Minh Hoàng		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
262	Đỗ Hải Sơn		ĐH	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
263	Nguyễn Văn Hoàn		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
264	Hoàng Thị Linh		ĐH	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
265	Trần Trọng Duy		ĐH	Điện tử Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
1	Bạch Gia Dương	GS	TS	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
2	Nguyễn Tiến Thảo	GS	TS	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS	TS	Khoa học máy tính	Trí tuệ nhân tạo
4	Trần Thị Minh Hằng	PGS	TS	Khoa học sinh học sản xuất	Công nghệ nông nghiệp
5	Trần Thị Lan Hương	PGS	TS	Kinh tế học	Khoa học máy tính
6	Tạ Thị Hoài An	PGS	TS	Đại số và lý thuyết số	Khoa học máy tính
7	Đinh Văn Châu	PGS	TS	Vật lý	Kỹ thuật năng lượng
8	Đỗ Ngọc Quỳnh	PGS	TS	Thủy động lực học biển	Cơ kỹ thuật
9	Phạm Bảo Sơn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
10	Nguyễn Quốc Tuấn	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
11	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	PGS	TS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
12	Chu Anh Mỳ	PGS	TS	Robotics	Kỹ thuật Robot
13	Nguyễn Thế Hiện	PGS	TS	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
14	Phạm Hồng Minh	PGS	TS	Vật lý	Vật lý kỹ thuật
15	Lê Tuấn Anh	PGS	TS	Hóa học	Công nghệ nông nghiệp
16	Trần Quốc Tiến	PGS	TS	Vật lý	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
17	Trần Xuân Tú	PGS	TS	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật Robot
18	Nguyễn Hà Nam	PGS	TS	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
19	Nghiêm Xuân Hiến		ĐH	Xây dựng dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
20	Nguyễn Hoàng Quân		ĐH	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
21	Bùi Nam Dương		ĐH	Thiết kế kết cấu và thử nghiệm kết cấu	Công nghệ hàng không vũ trụ
22	Ngô Quý Thêm		ĐH	Vật lý	Trí tuệ nhân tạo
23	Đỗ Thái Dương		ĐH	Giải tích phức	Khoa học máy tính
24	Nguyễn Đình Dũng		TS	Điện-Điều khiển-Tự động hóa	Trí tuệ nhân tạo
25	Lê Thị Hải Hà		TS	Quản trị kinh doanh - Marketing	Trí tuệ nhân tạo
26	Nguyễn Ngọc Linh		TS	Kỹ thuật điện và điều khiển	Trí tuệ nhân tạo
27	Nguyễn Quốc An		TS	Hàng không	Trí tuệ nhân tạo
28	Nguyễn Đức Bằng		TS	Phương pháp tính	Trí tuệ nhân tạo
29	Bùi Duy Hiếu		TS	Kỹ thuật máy tính	Trí tuệ nhân tạo
30	Lê Quang Minh		TS	CNTT	Trí tuệ nhân tạo
31	Nguyễn Văn Liêm		TS	Bảo vệ thực vật	Công nghệ nông nghiệp
32	Nghiêm Thị Hà Liên		TS	Vật lý quang ứng dụng	Vật lý kỹ thuật
33	Phạm Chung		TS	Độ bền kết cấu hàng không	Công nghệ hàng không vũ trụ
34	Nguyễn Phương Thúy		TS	Đông Phương họcLuật học	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
35	Lê Xuân Huy		TS	Cơ khí hàng không vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
36	Nguyễn Tất Thắng		TS	Cơ học chất lỏng và chất khí kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
37	Nguyễn Thị Lan		TS	Triết học	Trí tuệ nhân tạo
38	Nguyễn Anh Tuấn		TS	Kỹ thuật hàng không vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
39	Nguyễn Trọng Nghĩa		TS	Quang học quang phổ	Vật lý kỹ thuật
40	Hoàng Mai Hà		TS	Hóa hữu cơ	Vật lý kỹ thuật
41	Đặng Hữu Chung		TS	Toán Cơ	Trí tuệ nhân tạo
42	Nguyễn Thế Hoàng Anh		TS	Khoa học máy tính	Kỹ thuật Robot
43	Đặng Thị Lan		TS	Tâm lý học	Kỹ thuật máy tính
44	Đào Đình Hà		TS	Kỹ thuật Điện tử	Trí tuệ nhân tạo
45	Hồ Minh Toàn		TS	Toán học	Công nghệ thông tin
46	Đỗ Quang Lộc		TS	Vật lý Vô tuyến và Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
47	Đinh Sĩ Tiệp		TS	Toán học	Kỹ thuật máy tính
48	Vũ Lâm Đông		TS	Cơ kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
49	Nguyễn Tiến Cường		TS	Vật lý	Trí tuệ nhân tạo
50	Lã Đức Dương		TS	Công nghệ nano	Vật lý kỹ thuật
51	Vũ Minh Pháp		TS	Năng lượng, điện, điện tử	Kỹ thuật năng lượng
52	Dương Xuân Biên		TS	Kỹ thuật Cơ khí	Kỹ thuật Robot
53	Hà Minh Lam		TS	Toán học	Kỹ thuật Robot
54	Nguyễn Đức Toàn		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
55	Hoàng Thanh Tùng		TS	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
56	Lê Văn Hùng		TS	Chăn nuôi Thú y	Công nghệ nông nghiệp
57	Hoàng Minh Tuấn		TS	Cơ kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
58	Phạm Tiến Thành		TS	Điện-Điện tử	Kỹ thuật năng lượng
59	Nguyễn Quỳnh Nga		TS	Toán	Công nghệ thông tin
60	Nguyễn Văn Thức		TS	Hóa lý thuyết - Hóa lý	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
61	Phạm Đức Hạnh		TS	Thông gió, cấp nhiệt	Kỹ thuật năng lượng
62	Nguyễn Bích Vân		TS	Toán học	Kỹ thuật năng lượng
63	Chử Đức Hoàng		TS	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
64	Nguyễn Hải Bình		TS	Vật lý kỹ thuật - Khoa học vật liệu	Kỹ thuật năng lượng
65	Nguyễn Chính Kiên		TS	Toán Cơ	Công nghệ thông tin
66	Tống Quang Công		TS	vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật
67	Nguyễn Đăng Hợp		TS	Toán học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
68	Trần Thế Hùng		TS	Khí động học, động lực học và điều khiển	Công nghệ hàng không vũ trụ
69	Nguyễn Hoàng Thạch		TS	Toán-Tin	Công nghệ thông tin
70	Nguyễn Xuân Trường		TS	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật năng lượng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
71	Nguyễn Hồng Nam		TS	Năng lượng và Môi trường	Kỹ thuật năng lượng
72	Đinh Văn Duy		TS	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
73	Trần Quốc Quân		TS	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
74	Nguyễn Thị Thu Hường		TS	Tư tưởng HCM	Khoa học máy tính
75	Lê Xuân Thanh		TS	Toán ứng dụng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
76	Đào Quang Khải		TS	Phương trình vi phân	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
77	Nguyễn Duy Trung		TS	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Công nghệ hàng không vũ trụ
78	Vũ Dương		TS	Vật lý các chất cô đặc	Vật lý kỹ thuật
79	Nguyễn Ngọc Thắng		TS	Xây dựng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
80	Bùi Thanh Lâm		TS	Cơ Điện tử - Cơ học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
81	Chu Thị Phương Vân		ThS	Tiếng Anh	Kỹ thuật năng lượng
82	Nguyễn Thuý Hạnh		ThS	Tiếng Anh	Công nghệ hàng không vũ trụ
83	Vũ Thị Huyền Trang		ThS	Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
84	Nguyễn Thị Huyền Trang		ThS	Tiếng Anh	Khoa học máy tính
85	Nguyễn Thị Phúc		ThS	Tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
86	Nguyễn Thị Như Quỳnh		ThS	Tiếng Anh	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
87	Đỗ Hà Lan		ThS	Tiếng Anh	Kỹ thuật Robot
88	Trần Thị Bích Ngọc		ThS	Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Hồng Phong		ThS	Cơ khí	Cơ kỹ thuật
90	Nguyễn Thị Hồng Việt		ThS	Quản trị chuỗi cung ứng	Công nghệ nông nghiệp
91	Võ Quốc Bảo		ThS	Đại số và lý thuyết số	Công nghệ hàng không vũ trụ
92	Đỗ Mạnh Hùng		ThS	Kinh doanh và tái chính	Công nghệ nông nghiệp
93	Nguyễn Tiến Hùng		ThS	Điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
94	Nguyễn Vinh Quang		ThS	Điện tử viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
95	Nguyễn Thanh Tùng		ThS	Vật liệu và Linh kiện bán dẫn nano	Kỹ thuật năng lượng
96	Nguyễn Quang Vinh		ThS	Toán - Cơ - Tin học	Công nghệ thông tin
97	Lê Tiến Dung		ThS	Kỹ thuật Điện- Điện tử	Công nghệ hàng không vũ trụ
98	Bùi Thị Hà		ThS	Công nghệ hàng không vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
99	Phan Thị Trà My		ThS	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
100	Lê Thế Soát		ThS	Điều khiển Tự Động	Cơ kỹ thuật
101	Nguyễn Văn Tùng		ThS	Cơ kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
102	Tạ Thị Bích Ngọc		ThS	Quản lý công	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
103	Nguyễn Văn Cương		ThS	Vật lý vô tuyến	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
104	Đào Thị Bích Thảo		ThS	Toán Cơ	Hệ thống thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học
105	Trương Thị Hiền		ThS	Toán ứng dụng	Công nghệ thông tin
106	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		ThS	Kỹ thuật Đo lường và Điều khiển tự động	Cơ kỹ thuật
107	Bùi Thị Phương Thảo		ThS	Tâm lý học	Khoa học máy tính
108	Hoàng Thị Hải Yến		ThS	Quản lý Khoa học và Công nghệ	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
109	Phạm Thị Phương Thảo		ThS	Kỹ năng mềm	Khoa học máy tính
110	Nguyễn Chỉ Dũng		ThS	Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học	Công nghệ thông tin
111	Nguyễn Năng Thiều		ThS	Toán học	Khoa học máy tính
112	Nguyễn Thị Hồng		ThS	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
113	Nguyễn Huyền Mười		ThS	Đại số, giải tích, phương trình vi phân	Trí tuệ nhân tạo
114	Cao Văn Mai		ThS	Cơ Kỹ thuật	Cơ kỹ thuật
115	Trịnh Hoàng Quân		ThS	Kỹ thuật Hàng không Vũ trụ	Công nghệ hàng không vũ trụ
116	Nguyễn Thị Thanh Thúy		ThS	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
117	Dương Thị Thanh Hương		ThS	Thủy văn học	Cơ kỹ thuật
118	Đặng Song Hà		ThS	Cơ học kỹ thuật	Công nghệ thông tin
119	Dư Thành Hưng		ThS	Toán Học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
120	Phong Thị Thu Huyền		ThS	Toán ứng dụng	Công nghệ hàng không vũ trụ